TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84 /2019/DS-PT

Ngày: 21 - 5 - 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiện.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Linh

Bà Bùi Thị Nguyễn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dự – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:42/2019/TLPT-DS ngày13 tháng 02 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2019 /QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2019/QĐ-PT ngày 24/4/2019; giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Lê Trung T1, sinh năm 1981 – Có mặt

Địa chỉ: Số 7B, khóm Tân Q, phường Tân Q, thành phố X, tỉnh An Giang.

Địa chỉ hiện nay: Số nhà 81 đường Y, khóm B7, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang .

2. Bị đơn: Ông Đặng Ngọc L, sinh năm 1957 – Vắng mặt

Bà Trương Thị T, sinh năm 1957 - Có mặt

Cùng địa chỉ: Số 08, đường P, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

Ông Đặng Ngọc L ủy quyền cho bà Trương Thị T (Giấy ủy quyền ngày 20 tháng 5 năm 2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T : Ông Nguyễn Đức K, là Luật sư - Văn phòng Luật sư Nguyễn Đức K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang - Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Lê Trung T1 trình bày: Ngày 20/4/2016 ông có cho vợ chồng ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu); lãi suất 3%/tháng, ông L và bà T có ký tên vào giấy nhận nợ giao cho ông giữ và thỏa thuận thời hạn trả là 01 tháng. Từ khi vay, ngày 20/6/2016 ông L và bà T có trả vốn cho ông T1 được 50.000.000 đồng (năm mươi triệu)và trả lãi được 02 tháng (từ 20/4/2016 đến 20/6/2016) là 12.000.000 đồng (mười hai triệu) (lãi suất 3% của 200.000.000 đồng). Ông T1 yêu cầu ông L bà T1 phải trả tiền vốn 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu) và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 21/6/2016.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 57/2018/DS-ST ngày 03 - 10 -2018 của Tòa án nhân dân thành phố X đã xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Trung T1 về số tiền lãi suất

- Buộc ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T phải thanh toán cho ông Lê Trung T1 số tiền gốc và lãi là 171.375.000 đồng (một trăm bảy mươi một triệu,ba trăm bảy mươi lăm ngàn). Trong đó vốn gốc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu), lãi là 21.375.000 đồng (hai mươi một triệu, ,ba trăm bảy mươi lăm ngàn)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí , nghĩa vụ chậm thi hành án,quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án

Ngày 05/11/2018 ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu hủy bản án số 57/2018/DSST ngày 03/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X để xét xử lại cho khách quan, đúng pháp luật. Lý do kháng cáo, do bản án sơ thẩm xem xét không đầy đủ và việc xét xử không tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trương Thị T, ông Đặng Ngọc L do bà T đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông Lê Trung T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án ,bà T cung cấp chứng cứ mới là người làm chứng bà Đặng Thị Mỹ T, sinh năm 1956, địa chỉ: số

nhà 49/4 Thoại Ngọc Hầu, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang, là người chứng kiến việc ông Lê Trung T1 lấy bộ ván ngựa của gia đình bà để trừ nợ và một USB ghi âm từ cuộc trao đổi qua điện thoại giữa bà với ông T1.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L bà T trình bày:

-Về thủ tục tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, ông L, bà T không nhận được văn bản tố tụng của Tòa án và trong hồ sơ có rất nhiều thủ tục về cấp tống đạt văn bản, nhưng không thể hiện việc tống đạt tới tay của bà T, ông L;

- Về nội dung: Do không đảm bảo về thủ tục tố tụng, nên cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu chứng cứ, do không nhận được văn bản tố tụng, nên bị đơn không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng thừa nhận có trao đổi về việc giao nhận tài sản để trừ nợ và người làm chứng cũng xác nhận có chứng kiến việc ông T1 cùng nhiều người đến lấy tài sản (bộ ván ngựa) tại nhà của bị đơn. Đây là chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, bà T

Bà T thống nhất với ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền lợi, không có ý kiến gì thêm

Nguyên đơn ông Lê Trung T1: Yêu cầu ông L, bà T phải trả số tiền 150.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa phát biểu:

-Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự

- Về đề xuất hướng giải quyết vụ án: Giữa ông T1 và ông L, bà T có xác lập hợp đồng vay tài sản, đây là sự tự thỏa thuận của các bên, quá trình thực hiện hợp đồng đã trả được 50.000.000 đồng vốn và trả hai tháng lãi, Tòa án cấp sơ thẩm có điều chỉnh tiền lãi mà ông T1 đã nhận; về thủ tục cấp tống đạt, tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thủ tục niêm yết theo đúng quy định của pháp luật. Chính vì vậy, ông L và bà T kháng cáo nhưng có chứng cứ chứng minh cũng như luật sư bảo vệ cho ông L bà T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng là không có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T; giữ nguyên bản bán sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của Ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T trong hạn luật định, ông L bà T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận

[2].Xét nội dung kháng cáo của ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T thì thấy:

Về nội dung vụ án: Ông Lê Trung T1 khởi kiện yêu cầu ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T phải thanh toán số tiền nợ vay còn lại là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định. Ông L và bà T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T1 buộc ông L và bà T phải trả số tiền 171.375.000 đồng (một trăm bảy mươi một triệu,ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng); trong đó tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu), tiền lãi 21.375.000 đồng (hai mươi một triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn). Do không đồng ý bản án sơ thẩm ông L và bà T kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3]. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Về thủ tục tống đạt văn bản tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án thành phố X đã tiến hành thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án như Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự. Tuy nhiên tại thời điểm tống đạt các văn bản tố tụng thì ông L và bà T thường vắng nhà, nên người thực hiện việc cấp tống đạt đã lập biên bản về việc không thực hiện được việc tống đạt văn bản, đồng thời tiến hành thủ tục niêm yết văn bản tại số 08 P, khóm 1 phường M (nơi cư trú của ông L, bà T), Ủy ban nhân dân phường M và Trụ sở Tòa án nhân dân

thành phố X.Việc niêm yết văn bản tố tụng được thực hiện đúng về trình tự và thời gian niêm yết theo quy định của pháp luật. Do vậy ông L bà T cho rằng không biết việc ông T1 khởi kiện và không nhận được các văn bản của Tòa án, nên việc Tòa án thành phố X xét xử vắng mặt là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

Ông T1 cung cấp "Giấy nhận nợ" ngày 20/4/2016 và tại phiên tòa phúc thẩm bà T cùng thừa nhận có vay tiền của ông T1 là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu), nhưng bà cho rằng lãi suất 7%/tháng, bà đã đóng lãi 14.000.000 đồng(mười bốn triệu)/tháng từ tháng 4/2016 đến tháng 10/2016. Sau đó đã trả 50.000.000 đồng (năm mươi triệu) tiền vốn, còn nợ 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu) , nhưng do ông T1 đã lấy tài sản là bộ ván ngựa trị giá 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu)để trừ nợ nên vợ chồng bà không còn nợ tiền ông T1 nữa. Lời trình bày của bà T không được ông T1 thừa nhận, ngoài lời trình bày bà T không cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc vợ chồng bà đã trả tiền lãi cho ông T1 số tiền 14.000.000 đồng/tháng từ tháng 4/2016 đến tháng 10/2016. Người làm chứng bà Trinh khai tại phiên tòa chỉ chứng kiến ông T1 cùng một số người đến khiêng bộ ván ngựa của gia đình bà T lên xe, và đoạn ghi âm trong USB do bà T cung cấp cũng chỉ ghi âm cuộc trao đổi qua điện thoại giữa bà với ông T1, nhưng nội dung đoạn ghi âm cũng không thể hiện rõ việc giao nhận tài sản là sự thỏa thuận việc để trừ khoản tiền nợ còn lại. Do đó không có căn cứ thể hiện là ông L, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ vay đối với ông T1, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông L, bà T phải trả số tiền nợ còn lại cho ông T1 là có căn cứ. Trường hợp ông L bà T có tài liệu chứng minh cho việc ông T1 lấy tài sản là bộ ván ngựa thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác nếu như có yêu cầu và còn thời hiệu khởi kiện

Ông L bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông L và bà T như đề nghị của Viện kiểm sát.

[7].Về án phí phúc thẩm : Do kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra ông L bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông L bà T thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, nên ông bà không phải nộp.

[8].Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

Phúc xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2018/DS-ST ngày 03/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm đ Điều 12 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Trung T1 về số tiền lãi.

- Buộc ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T phải thanh toán cho ông Lê Trung T1 số tiền là 171.375.000 đồng (Một trăm bảy mươi mốt triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). (Trong đó vốn gốc là 150.000.000 đồng, lãi là 21.375.000 đồng).

Về án phí dân sự **:**

Ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016. Nên ông Đặng Ngọc L và bà Trương Thị T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Lê Trung T1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.537.500 đồng (Bốn triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0008171 ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các nội dung khác của bàn án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM
- VKSND t An Giang;
- VKSND tp X;
- TAND tp X;
- Cục THADS t An Giang;
- Chi cục THADS tp X;
- Phòng KTNV&THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thiện

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 28, 35, 39, 144, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL – UBTVQH 12 ngày 27.02.2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị **Lê Thị Màng** và anh **Dương Tấn Dương** là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Chị **Lê Thị Màng** được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên **Dương Lê Thảo Vy,** sinh ngày 24.12.2011; anh **Dương Tấn Dương** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh **Dương Tấn Dương** không trực tiếp nuôi con chung nhưng có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được ngăn cản anh thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Ghi nhận chị **Lê Thị Màng** trình bày là không có. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì

anh chị vẫn phải L đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

- Về án phí:

Chị **Lê Thị Màng** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0004911 ngày 22.12.2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh An Giang;
-VKSND huyện Chợ Mới;
-Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
-Các đương sự;
-Lưu.

Dương Ngọc Trang

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thiện Lai – Trương Phước Công **Dương Ngọc Trang**

Nơi nhận**:**
-TAND tỉnh An Giang;
-VKSND huyện Chợ Mới;
-Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
-UBND xã Long Điền B;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Ngọc Trang

Dương Ngọc Trang

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Văn Thao – Hoàng Thị Tiện Lai **Dương Ngọc Trang**

Nơi nhận**:**
SƠ THẨM
-TAND tỉnh An Giang;
TỌA PHIÊN TÒA
-VKSND huyện Chợ Mới;
-Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ

Võ Văn Vũ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Vũ

Nơi nhận**:**
SƠ THẨM
-TAND tỉnh An Giang;
TỌA PHIÊN TÒA
-VKSND huyện Chợ Mới;
-Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ

Đặng Văn Kiệt

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Văn Thao **Phan Thị Nga** **Đặng Văn Kiệt**

Nơi nhận**:**
SƠ THẨM
-TAND tỉnh An Giang;
TỌA PHIÊN TÒA
-VKSND huyện Chợ Mới;
-Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ

Đặng Văn Kiệt

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Văn Thao **Đặng Thị Kim Xuyến** **Đặng Văn Kiệt**

Nơi nhận:
SƠ THẨM
-TAND tỉnh An Giang;
TỌA PHIÊN TÒA
-VKSND huyện Chợ Mới;
-Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ

Trần Hoàng Vũ

Hướng dẫn sử dụng mẫu bản án sơ thẩm:.

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 238 của Bó luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dân này được sở dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự. hôn nhân và gia đình, kinh doanh. thương mại, lao động. Tuy nhiên. cần lưu ý là việc ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án sơ thẩm phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại mục 2 Phần 1 Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể đ việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(l) Nếu là Toà án nhân dân huyện. quận, thị xã. thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toì án nhân dãn huyện. quận. thị xã. thành phố thuộc tính. thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án à dân tỉnh Hà Tây).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án. ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án theo hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ- HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2005 có số 108 thì ghi: Số. l08/2005/HNGĐ-ST).

(3) Ghi ngày. tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi đúng theo việc ghi trích yếu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (l).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người. thì chỉ đủ họ và tên của Thẩm phán Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng ’Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghì họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên loà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà và tên của Toà án, nơi Thư ký Toà án công tác như hướng dẫn tại điểm (1) .

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn lại điểm (l) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ ’Trong các" (ví dụ: Ngây 15 tháng 3 năm 2005 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 3...);nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 7 đến 1 1 tháng 3 năm ....);nếu khác tháng mà xét xử L tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngây... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-2 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xở L tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04. 05 tháng 4 năm...).

(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghì "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2005/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì đã ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì còn ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ l: ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Tháng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Ghi họ tên. địa chỉ cư trú (nếu là luật sư thì ghi là luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15) .

(22) và (23) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu khống có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Trong phần này ghì quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ l: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., nếu có). nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan đến vụ án *là*... (nếu có) có yêu cầu độc lập. đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày tháng... năm.... nếu có) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con. chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thành bị đơn là...có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên loà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan đến vụ án là...(nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị lcác yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(25) Trong phần này ghi nhận định củaToà án. phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận lòng yêu cầu. đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dương sự. ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm. khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhãn hoặc không chấp nhận.

(26) Trong phần này ghi áp dụng điểm. khoản. điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định. Ghi các quyết định của Toà án về tổng vấn đề phải giải quyết trong vụ án. về án phí và quyền kháng cáo đôi với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

(27) Phần cuối cùng của bản án. nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đấy đủ chữ ký. họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự. cơ quan. tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì còn ghi như sau:

<u>Nơi nhận:</u>
(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản chính).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)

(Họ và tên)